

**UBND TỈNH HÀ GIANG  
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **73** /BC-SGTVT

Hà Giang, ngày **07** tháng 3 năm 2018

V/v báo cáo thống kê cơ sở về khoa  
học và công nghệ năm 2017

Kính gửi: Trung tâm thông tin và chuyển giao công nghệ mới

Thực hiện văn bản số 15/TT-TTTL ngày 26/02/2018 của Trung tâm thông tin và chuyển giao công nghệ mới - Sở Khoa học và Công nghệ, về việc báo cáo, đánh giá kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, Sở Giao thông vận tải Hà Giang trân trọng báo cáo thống kê cơ sở về khoa học và công nghệ năm 2017, cụ thể như sau:

Chi tiết gồm 06 phụ lục báo cáo theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 25/2015/TT-BKHCN ngày 26/11/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Sở Giao thông vận tải Hà Giang trân trọng báo cáo ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Giám đốc, các Phó giám đốc;
- Vnptioffice;
- Hội đồng khoa học Sở;
- Lưu VT, QLCL.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Tổng Văn Huấn**

**THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

(Có đến ngày 31/12 năm 2017)

Ngày gửi báo cáo: 06/3/2018

**Đơn vị báo cáo: Sở Giao thông vận tải.**

**Đơn vị nhận báo cáo:**

☐ Cục Thông tin KH&CN quốc gia

☒ Sở KH&CN tỉnh/tp trực thuộc TƯ

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| 1. Tên đơn vị báo cáo: Sở Giao thông vận tải Hà Giang.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                              |
| 2. Tên giao dịch viết tắt (nếu có): Không.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                              |
| 3. Tên tiếng Anh (nếu có): Không.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                              |
| 4. Địa chỉ: Số 380, đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang<br>Tỉnh/Tp: Hà Giang.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                              |
| 5. Thông tin liên lạc<br>Điện thoại: 0219-3866289 Fax: 0219-3868 979<br>E-mail: sgtvt@hagiang.gov.vn Website://sgvtv.hagiang.gov.vn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                              |
| 6. Số Quyết định thành lập: 388/QĐ-UB                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7. Ngày thành lập: 13/3/2015 |
| 8. Cấp quyết định thành lập:<br><input type="checkbox"/> 8.1. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội<br><input type="checkbox"/> 8.2. Chính phủ<br><input type="checkbox"/> 8.3. Tòa án nhân dân tối cao<br><input type="checkbox"/> 8.4. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao<br><input type="checkbox"/> 8.5. Thủ tướng Chính phủ<br><input type="checkbox"/> 8.6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ<br><input checked="" type="checkbox"/> 8.7. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương<br><input type="checkbox"/> 8.8. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp<br><input type="checkbox"/> 8.9. Doanh nghiệp, tổ chức khác, cá nhân                                                                                                                                        |                              |
| 9. Mã số thuế:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                              |
| 10. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN: Số: Ngày cấp:<br>Nơi cấp:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                              |
| 11. Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                              |
| 12. Bộ/ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chủ quản: Bộ Giao thông vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                              |
| 13. Loại hình của đơn vị/tổ chức:<br><input checked="" type="checkbox"/> 13.1. Cơ quan quản lý nhà nước<br><input type="checkbox"/> 13.2. Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ<br><input type="checkbox"/> 13.3. Cơ sở giáo dục đại học, cụ thể:<br><input type="checkbox"/> Đại học<br><input type="checkbox"/> Học viện<br><input type="checkbox"/> Cao đẳng<br><input type="checkbox"/> 13.4. Tổ chức dịch vụ KH&CN, cụ thể:<br><input type="checkbox"/> DV thông tin, thư viện<br><input type="checkbox"/> DV bảo tàng cho KH&CN<br><input type="checkbox"/> DV dịch thuật, biên tập, xuất bản cho KH&CN<br><input type="checkbox"/> DV điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên<br><input type="checkbox"/> DV thống kê, điều tra xã hội<br><input type="checkbox"/> DV tiêu chuẩn đo lường chất lượng<br><input type="checkbox"/> DV tư vấn về KH&CN |                              |



[illegible]

Hà Giang, ngày ..07... tháng 3 năm 2018

**Người lập biểu**

shunk

# Phạm Văn Kiên

Thủ trưởng đơn vị ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



*Công Văn Huân*

**NHÂN LỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
(Có đến ngày 31/12 năm 2017)

Ngày gửi báo cáo: 06/3/2018

Đơn vị báo cáo: Sở Giao thông vận tải

Đơn vị nhận báo cáo:

☐ Cục Thông tin KH&CN quốc gia

☒ Sở KH&CN tỉnh/tp trực thuộc TƯ

Đơn vị tính: Người

|                                      | Mã số | Tổng số | Chia theo trình độ chuyên môn |         |         |          |           |      | Chức danh GS, PGS |        |
|--------------------------------------|-------|---------|-------------------------------|---------|---------|----------|-----------|------|-------------------|--------|
|                                      |       |         | Tiến sĩ                       | Thạc sĩ | Đại học | Cao đẳng | Trung cấp | Khác | Giáo sư           | Phó GS |
| A                                    | B     | 1       | 2                             | 3       | 4       | 5        | 6         | 7    | 8                 | 9      |
| <b>TỔNG SỐ</b>                       | 01    | 10      |                               | 3       | 7       |          |           |      |                   |        |
| <i>Trong đó số Nữ</i>                | 02    | 0       |                               |         |         |          |           |      |                   |        |
| <b>1. Chia theo dân tộc</b>          |       |         |                               |         |         |          |           |      |                   |        |
| 1.1. Người Việt Nam                  | 03    | 10      |                               |         |         |          |           |      |                   |        |
| - Dân tộc Kinh                       | 04    | 8       |                               |         |         |          |           |      |                   |        |
| - Dân tộc thiểu số                   | 05    | 2       |                               |         |         |          |           |      |                   |        |
| 1.2. Người nước ngoài                | 06    | 0       |                               |         |         |          |           |      |                   |        |
| <b>2. Chia theo lĩnh vực đào tạo</b> |       |         |                               |         |         |          |           |      |                   |        |
| 2.1. Khoa học tự nhiên               | 07    | 10      |                               |         |         |          |           |      |                   |        |
| 2.2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ  | 08    |         |                               |         |         |          |           |      |                   |        |
| 2.3. Khoa học y, dược                | 09    |         |                               |         |         |          |           |      |                   |        |
| 2.4. Khoa học nông nghiệp            | 10    |         |                               |         |         |          |           |      |                   |        |
| 2.5. Khoa học xã hội                 | 11    |         |                               |         |         |          |           |      |                   |        |
| 2.6. Khoa học nhân văn               | 12    |         |                               |         |         |          |           |      |                   |        |
| 2.7. Khác                            | 13    |         |                               |         |         |          |           |      |                   |        |

Người lập biểu

Hà Giang, ngày ... tháng 3 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Văn Kiên



*Trần Văn Huân*

**CHI CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2017)

Ngày gửi báo cáo: 06/3/2018

Đơn vị báo cáo: Sở Giao thông vận tải

Đơn vị nhận báo cáo:

- ☐ Cục Thông tin KH&CN quốc gia  
☒ Sở KH&CN tỉnh/tp trực thuộc TƯ

Đơn vị: Triệu đồng

| A                                                                     | Mã số | Tổng số | Chia theo nguồn cấp kinh phí |               |            |            |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|---------|------------------------------|---------------|------------|------------|
|                                                                       |       |         | Ngân sách nhà nước           |               | Ngoài NSNN | Nước ngoài |
|                                                                       |       |         | NS Trung ương                | NS địa phương |            |            |
| <b>TỔNG CHI</b><br><i>Chia theo:</i>                                  | 01    | 0       | 0                            | 0             | 0          | 0          |
| <b>1. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>                 | 02    |         |                              |               |            |            |
| <b>2. CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b><br><i>Chia theo:</i>    | 03    |         |                              |               |            |            |
| <b>2.1. Chi quỹ lương và hoạt động bộ máy</b><br><i>Trong đó:</i>     | 04    |         |                              |               |            |            |
| - Chi tiền lương và phụ cấp, tiền công, các khoản đóng góp theo lương | 05    |         |                              |               |            |            |
| - Chi hoạt động bộ máy                                                | 06    |         |                              |               |            |            |
| <b>2.2. Chi hoạt động thường xuyên theo chức năng</b>                 | 07    |         |                              |               |            |            |
| <b>2.3. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&amp;CN</b><br><i>Trong đó:</i>      | 08    |         |                              |               |            |            |
| - Nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia                                         | 09    |         |                              |               |            |            |
| - Nhiệm vụ KH&CN cấp bộ                                               | 10    |         |                              |               |            |            |
| - Nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh                                             | 11    |         |                              |               |            |            |
| - Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở                                            | 12    |         |                              |               |            |            |
| - Nhiệm vụ KH&CN khác                                                 | 13    |         |                              |               |            |            |
| <b>2.4. Chi tăng cường năng lực nghiên cứu</b>                        | 14    |         |                              |               |            |            |
| <b>2.5. Chi sửa chữa chống xuống cấp</b>                              | 15    |         |                              |               |            |            |
| <b>2.6. Chi hợp tác quốc tế</b>                                       | 16    |         |                              |               |            |            |
| <b>2.7. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ khác</b>                  | 17    |         |                              |               |            |            |
| <b>3. CHI KHÁC CHO KH&amp;CN</b>                                      | 18    |         |                              |               |            |            |

Hà Giang, ngày 06 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

  
Phạm Văn Kiên

Thủ trưởng đơn vị

  
  
Lương Văn Huân

**NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2017)

Ngày gửi báo cáo: 06/3/2018

Đơn vị báo cáo: Sở Giao thông vận tải

Đơn vị nhận báo cáo:

☐ Cục Thông tin KH&CN quốc gia

☒ Sở KH&CN tỉnh/tp trực thuộc TƯ

Đơn vị tính: Nhiệm vụ

|                                           | Mã số | Tổng số | Trong đó: Số nhiệm vụ KH&CN chủ nhiệm là nữ | Tình trạng tiến hành       |                             |                    |                        |
|-------------------------------------------|-------|---------|---------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------|
|                                           |       |         |                                             | Số đang tiến hành          |                             | Số được nghiệm thu | Số đã đưa vào ứng dụng |
|                                           |       |         |                                             | Số phê duyệt mới trong năm | Số chuyển tiếp từ năm trước |                    |                        |
| A                                         | B     | 1       | 2                                           | 3                          | 4                           | 5                  | 6                      |
| <b>1. Tổng số đề tài/đề án KH&amp;CN</b>  | 01    |         |                                             |                            |                             |                    |                        |
| <i>1.1. Chia theo cấp đề tài/đề án</i>    |       |         |                                             |                            |                             |                    |                        |
| - Cấp quốc gia                            | 02    |         |                                             |                            |                             |                    |                        |
| - Cấp bộ                                  | 03    |         |                                             |                            |                             |                    |                        |
| - Cấp tỉnh                                | 04    |         |                                             |                            |                             |                    |                        |
| - Cấp cơ sở                               | 05    |         |                                             |                            |                             |                    |                        |
| - Cấp khác                                | 06    |         |                                             |                            |                             |                    |                        |
| <i>1.2. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu</i> |       |         |                                             |                            |                             |                    |                        |
| - Khoa học tự nhiên                       | 07    |         |                                             |                            |                             |                    |                        |
| - Khoa học kỹ thuật và công nghệ          | 08    |         |                                             |                            |                             |                    |                        |
| - Khoa học y, dược                        | 09    |         |                                             |                            |                             |                    |                        |
| - Khoa học nông nghiệp                    | 10    |         |                                             |                            |                             |                    |                        |
| - Khoa học xã hội                         | 11    |         |                                             |                            |                             |                    |                        |
| - Khoa học nhân văn                       | 12    |         |                                             |                            |                             |                    |                        |
| <i>1.3. Chia theo nguồn cấp kinh phí</i>  |       |         |                                             |                            |                             |                    |                        |
| - Ngân sách nhà nước                      | 13    |         | X                                           |                            |                             |                    |                        |
| <i>Trong đó:</i>                          |       |         |                                             |                            |                             |                    |                        |
| + Trung ương                              | 14    |         | X                                           |                            |                             |                    |                        |
| + Địa phương                              | 15    |         |                                             |                            |                             |                    |                        |
| - Doanh nghiệp                            | 16    |         | X                                           |                            |                             |                    |                        |
| - Trường đại học                          | 17    |         | X                                           |                            |                             |                    |                        |
| - Nước ngoài                              | 18    |         | X                                           |                            |                             |                    |                        |
| - Nguồn khác                              | 19    |         | X                                           |                            |                             |                    |                        |
| <b>2. Tổng số dự án</b>                   | 20    |         |                                             |                            |                             |                    |                        |
| <i>2.1. Chia theo cấp dự án</i>           |       |         |                                             |                            |                             |                    |                        |
| - Cấp quốc gia                            | 21    |         |                                             |                            |                             |                    |                        |
| - Cấp bộ                                  | 22    |         |                                             |                            |                             |                    |                        |
| - Cấp tỉnh                                | 23    |         |                                             |                            |                             |                    |                        |
| - Cấp cơ sở                               | 24    |         |                                             |                            |                             |                    |                        |
| - Cấp khác                                | 25    |         |                                             |                            |                             |                    |                        |

|                                           |    |  |   |  |  |  |  |
|-------------------------------------------|----|--|---|--|--|--|--|
| <b>2.2. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu</b> |    |  |   |  |  |  |  |
| - Khoa học tự nhiên                       | 26 |  |   |  |  |  |  |
| - Khoa học kỹ thuật và công nghệ          | 27 |  |   |  |  |  |  |
| - Khoa học y, dược                        | 28 |  |   |  |  |  |  |
| - Khoa học nông nghiệp                    | 29 |  |   |  |  |  |  |
| - Khoa học xã hội                         | 30 |  |   |  |  |  |  |
| - Khoa học nhân văn                       | 31 |  |   |  |  |  |  |
| <b>2.3. Chia theo nguồn cấp kinh phí</b>  |    |  |   |  |  |  |  |
| - Ngân sách nhà nước                      | 32 |  | X |  |  |  |  |
| Trong đó:                                 |    |  |   |  |  |  |  |
| + Trung ương                              | 33 |  | X |  |  |  |  |
| + Địa phương                              | 34 |  | X |  |  |  |  |
| - Doanh nghiệp                            | 35 |  | X |  |  |  |  |
| - Trường đại học                          | 36 |  | X |  |  |  |  |
| - Nước ngoài                              | 37 |  | X |  |  |  |  |
| - Nguồn khác                              | 38 |  | X |  |  |  |  |

Người lập biểu

*Phạm Văn Kiên*

Phạm Văn Kiên

Hà Giang, ngày 07 tháng 3 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



KIỂM GIẤM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

*Lương Văn Huân*

**HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2017)

Ngày gửi báo cáo: 06/3/2017

Đơn vị báo cáo: Sở Giao thông vận tải

Đơn vị nhận báo cáo:

☐ Cục Thông tin KH&CN quốc gia

☒ Sở KH&CN tỉnh/tp trực thuộc TƯ

|                                                                                                                  | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số | Tổng kinh phí (triệu đồng) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------|----------------------------|
| A                                                                                                                | B     | C           | 1       | 2                          |
| <b>1. SỐ NHIỆM VỤ VÀ KINH PHÍ HTQT VỀ KH&amp;CN MÀ ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ</b>                                            | 01    | Nhiệm vụ    |         |                            |
| 1.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu                                                                               |       |             |         |                            |
| - Khoa học tự nhiên                                                                                              | 02    | Nhiệm vụ    |         |                            |
| - Khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                 | 03    | Nhiệm vụ    |         |                            |
| - Khoa học y, dược                                                                                               | 04    | Nhiệm vụ    |         |                            |
| - Khoa học nông nghiệp                                                                                           | 05    | Nhiệm vụ    |         |                            |
| - Khoa học xã hội                                                                                                | 06    | Nhiệm vụ    |         |                            |
| - Khoa học nhân văn                                                                                              | 07    | Nhiệm vụ    |         |                            |
| 1.2. Chia theo hình thức hợp tác                                                                                 |       |             |         |                            |
| - Đa phương                                                                                                      | 08    | Nhiệm vụ    |         |                            |
| - Song phương                                                                                                    | 09    | Nhiệm vụ    |         |                            |
| - Nghị định thư                                                                                                  | 10    | Nhiệm vụ    |         |                            |
| - Khác                                                                                                           | 11    | Nhiệm vụ    |         |                            |
| 1.3. Chia theo đối tác quốc tế/nước ngoài                                                                        |       |             |         |                            |
| - Nước/tổ chức...                                                                                                |       | Nhiệm vụ    |         |                            |
| - Nước/tổ chức...                                                                                                |       | Nhiệm vụ    |         |                            |
| 1.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí                                                                                |       |             |         |                            |
| - Ngân sách nhà nước                                                                                             | 12    | Triệu đồng  |         |                            |
| Trong đó:                                                                                                        |       |             |         |                            |
| + NS Trung ương                                                                                                  | 13    | Triệu đồng  |         |                            |
| + NS địa phương                                                                                                  | 14    | Triệu đồng  |         |                            |
| - Ngoài NSNN                                                                                                     | 15    | Triệu đồng  |         |                            |
| - Nước ngoài                                                                                                     | 16    | Triệu đồng  |         |                            |
| <b>2. ĐOÀN RA</b>                                                                                                |       |             |         |                            |
| 2.1. Số đoàn của đơn vị ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về KH&CN                                              | 17    | Đoàn        |         |                            |
| 2.2. Số người của đơn vị ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về KH&CN                                             | 18    | Người       |         |                            |
| <b>3. ĐOÀN VÀO</b>                                                                                               |       |             |         |                            |
| 3.1. Số đoàn của nước ngoài/tổ chức quốc tế do đơn vị chủ trì mời vào nghiên cứu, khảo sát về KH&CN tại Việt Nam | 19    | Đoàn        |         |                            |
| 3.2. Số người nước ngoài do đơn vị chủ trì mời vào nghiên cứu, khảo sát về KH&CN tại Việt Nam                    | 20    | Người       |         |                            |
| <b>4. SỐ NGƯỜI CỦA ĐƠN VỊ THAM GIA HỘI NGHỊ/HỘI THẢO QUỐC TẾ (tổ chức cả trong và ngoài nước)</b>                | 21    | Người       |         |                            |
| <b>5. SỐ NGƯỜI CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC LÀM VIỆC TẠI CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ LIÊN QUAN ĐẾN KH&amp;CN</b>                      | 22    | Người       |         |                            |

Người lập biểu

*Phạm Văn Kiên*

Phạm Văn Kiên

Hà Giang, ngày 06 tháng 3 năm 2018



*Đống Văn Huân*

**GIẢI THƯỞNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
(Có đến ngày 31/12 năm 2017)

Ngày gửi báo cáo: 06/3/2017

Đơn vị báo cáo: Sở Giao thông vận tải

Đơn vị nhận báo cáo:

☐ Cục Thông tin KH&CN quốc gia

☒ Sở KH&CN tỉnh/tp trực thuộc TƯ

Đơn vị tính: Giải thưởng

|                                      | Mã số | Tổng số | Chia theo lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ |                                |                 |                      |                 |                   |
|--------------------------------------|-------|---------|-----------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------|-------------------|
|                                      |       |         | Khoa học tự nhiên                                   | Khoa học kỹ thuật và công nghệ | Khoa học y dược | Khoa học nông nghiệp | Khoa học xã hội | Khoa học nhân văn |
| A                                    | B     | 1       | 2                                                   | 3                              | 4               | 5                    | 6               | 7                 |
| <b>TỔNG SỐ</b>                       | 01    |         |                                                     |                                |                 |                      |                 |                   |
| <b>1. Chia theo loại giải thưởng</b> |       |         |                                                     |                                |                 |                      |                 |                   |
| <b>1.1. Giải thưởng trong nước</b>   | 02    |         |                                                     |                                |                 |                      |                 |                   |
| - Giải thưởng Hồ Chí Minh            | 03    |         |                                                     |                                |                 |                      |                 |                   |
| - Giải thưởng Nhà nước               | 04    |         |                                                     |                                |                 |                      |                 |                   |
| - Giải thưởng cấp bộ                 | 05    |         |                                                     |                                |                 |                      |                 |                   |
| - Giải thưởng cấp tỉnh               | 06    |         |                                                     |                                |                 |                      |                 |                   |
| - Giải thưởng khác                   | 07    |         |                                                     |                                |                 |                      |                 |                   |
| <b>1.2. Giải thưởng quốc tế</b>      | 08    |         |                                                     |                                |                 |                      |                 |                   |
| <b>2. Chia theo cá nhân/tập thể</b>  |       |         |                                                     |                                |                 |                      |                 |                   |
| <b>2.1. Tập thể</b>                  | 09    |         |                                                     |                                |                 |                      |                 |                   |
| <b>2.2. Cá nhân</b>                  | 10    |         |                                                     |                                |                 |                      |                 |                   |
| - Nam                                | 11    |         |                                                     |                                |                 |                      |                 |                   |
| - Nữ                                 | 12    |         |                                                     |                                |                 |                      |                 |                   |

Người lập biểu

*Phạm Văn Kiên*

Phạm Văn Kiên

Hà Giang, ngày 07 tháng 3 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



*Cổng Văn Huân*